Phụ lục 12
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
PHƯỜNG TÔ CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 2, 3, 12, 13, 15, 28, 52, 53 Phụ lục 12 ban hành kèm theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Quốc lộ 80		
		- Từ Cầu Tô Châu- ranh giới đường Nguyễn Phúc Chu (cũ)	8.400	Sửa tên đường; (Tên cũ: Nguyễn Phúc Chu; Cầu Tô Châu - Vòng xoay tượng đài Mạc Cửu)
		- Từ ranh đường Nguyễn Phúc Chu - ngã ba đường Tổ 5 Rạch Núi	2.340	Sửa tên đường (Tên cũ: Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - vòng xoay tượng đài Mạc Cửu)
		- Từ đường nhánh 1- đường nhánh 2	4.680	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đường núi Nhọn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi)
		- Từ đường nhánh 2 - Mũi Ông Cọp	1.560	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn))
2	2	Quốc lộ N1		

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Nút giao Quốc lộ 80 - Cầu Hà Giang	1.560	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang)
3	3	Đường ĐT.972B (Đường Kênh Xáng cũ)	780	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền))
4	12	Đường vào trường cấp 2, Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên - kênh Rạch Vược	936	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào trường cấp 2 và Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên)
5	13	Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược (mé biển)	936	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược)
6	15	Đường liên ấp Hòa Phầu - Rạch Núi (mé biển)	720	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường liên ấp Hòa Phầu - Rạch Núi)
7	28	Đường Văn Tiến Dũng (đường Cây số 1 cũ)	1.008	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Văn Tiến Dũng)
8	52	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	520	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
9	53	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	390	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1	1	Quốc lộ 80		

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Từ Ngã ba đường Tổ 5 Rạch Núi- đường nhánh 1	2.900	Bổ sung
2		Đường cặp kênh Rạch Vược (đoạn từ kênh 1000- cầu sắt)	936	Bổ sung
3		Đường cặp Kênh 1000 (đoạn từ QLN1-kênh Rạch Vược)	936	Bổ sung
4		Hoàng Văn Thái (ngã ba Nguyễn Chí Thanh-đường số 17 cũ)	4.200	Bổ sung
5		Lê Trọng Tấn (đường số 17)	4.200	Bổ sung
6		Trần Văn Trà	4.200	Bổ sung
7		Đường quanh núi Hòn Heo	420	Bổ sung
III	**HỦY BỎ**			
1	54	Các vị trí còn lại		Huỷ bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**				
1	I.1	Phường Tô Châu (khu phố Tô Châu, khu phố Nam Hồ)	Đất trồng cây lâu năm	74	Sửa tên (Tên cũ: Phường Tô Châu (khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4))
	I.2		Đất trồng cây hàng năm	74	
	I.3		Đất nuôi trồng thủy sản	42	
2	II.1	Phường Tô Châu (khu phố Lư Khê, khu phố Thuận Yên, khu phố Hà Giang)	Đất trồng cây lâu năm	23	Sửa tên (Tên cũ: Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Thuận Yên), ấp Rạch Vược, ấp Rạch Núi, ấp Xoa Ảo, ấp Hoà Phầu))
	II.2		Đất trồng cây hàng năm	23	

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
	II.3		Đất nuôi trồng thủy sản	23	
3	III.1	Phường Tô Châu (khu phố Dương Hoà, khu phố Nam Hồ, khu phố Tà Săng)	Đất trồng cây lâu năm	31	Sửa tên (Tên cũ: Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Dương Hoà), ấp Mũi Dừa, ấp Bãi Chà Và, ấp Bãi Ớt, ấp Hòn Heo, ấp Tà Săng))
	III.2		Đất trồng cây hàng năm	29	
	III.3		Đất nuôi trồng thủy sản	26	
II	**BỔ SUNG**				
1		Quốc lộ 80 (đất nông nghiệp giáp đường)	Đất trồng cây lâu năm	222	Bổ sung
			Đất trồng cây hàng năm	222	Bổ sung

TT	Số TT PL12 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
			Đất nuôi trồng thủy sản	138	Bổ sung
2		Quốc lộ N1 (đất nông nghiệp giáp đường)	Đất trồng cây lâu năm	148	Bổ sung
			Đất trồng cây hàng năm	148	Bổ sung
			Đất nuôi trồng thủy sản	92	Bổ sung